

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CPVT VÀ TV PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 175/PĐV-CBTT
V/v Công bố thông tin BCTC Quý 02/2022

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội,
- Công ty: Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (PVT Logistics);
- Mã chứng khoán: PDV
- Trụ sở chính: Lầu 8, Cao ốc Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp.HCM;
- Điện thoại: (028) 62911 281; Fax: (028) 62911 280; Email: info@pvtlogistics.vn;
- Người công bố: ông Hồ Sĩ Thuận – TV HĐQT Công ty/Giám đốc Công ty
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304934883 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp lần 17 ngày 20/04/2022 (lần đầu ngày 20/04/2007);
- Loại thông tin công bố: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ 24h ☐ Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, PVT Logistics xin trân trọng công bố thông tin **Báo cáo tài chính Quý 02 năm 2022** của Công ty Cổ phần Vận tải và tiếp vận Phương Đông Việt theo file đính kèm.

- Thông tin được công bố trên trang thông tin điện tử của CTCP Vận tải và tiếp vận Phương Đông Việt tại website: <http://pvtlogistics.vn/>

PVT Logistics cam kết các thông tin công bố là đúng với sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Website;
- Lưu: VT, HĐQT (1b).

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Hồ Sĩ Thuận

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		268.947.042.802	278.538.465.673
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		134.871.236.682	57.030.137.506
1. Tiền	111	<u>VII 1</u>	24.871.236.682	7.030.137.506
2. Các khoản tương đương tiền	112	<u>VII 1</u>	110.000.000.000	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.000.000.000	50.247.945.205
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<u>VII 2</u>	20.000.000.000	50.247.945.205
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.536.885.494	140.841.060.874
1. Phải thu của khách hàng	131		45.881.807.453	109.845.867.613
2. Trả trước cho người bán	132		3.729.096.599	3.985.753.204
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	<u>VII 3</u>	37.135.538.421	36.368.386.169
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<u>VII 4</u>	(14.209.556.979)	(9.358.946.112)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		12.169.881.219	12.154.151.509
1. Hàng tồn kho	141	<u>VII 5</u>	12.169.881.219	12.154.151.509
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.369.039.407	18.265.170.579
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<u>VII 11a</u>	6.588.308.970	3.140.539.807
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	<u>VII 14b</u>	22.606.461.321	15.114.864.617
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	<u>VII 14b</u>	174.269.116	9.766.155
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		531.383.846.472	596.947.818.766
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.000.000	4.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		4.000.000	4.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		455.500.333.522	546.469.277.988
1. Tài sản cố định hữu hình	221		455.500.333.522	546.469.277.988
- Nguyên giá	222	<u>VII 7</u>	587.121.570.530	849.197.316.577
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	<u>VII 7</u>	(131.621.237.008)	(302.728.038.589)

CÔNG TY

(Signature)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	VII 8	218.000.000	218.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	VII 8	(218.000.000)	(218.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VII 6	-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		75.879.512.950	50.474.540.778
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VII 11b	74.927.827.518	43.516.913.855
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		951.685.432	6.957.626.923
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		800.330.889.274	875.486.284.439
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		432.722.815.854	531.325.324.076
I. Nợ ngắn hạn	310		178.459.160.701	262.313.446.157
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		51.272.517.756	140.908.710.075
2. Người mua trả tiền trước	312		23.339.339.785	6.986.028.390
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VII 14a	404.907.233	3.383.102.475
4. Phải trả người lao động	314		28.840.844.632	14.689.399.246
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VII 15	5.774.155.847	8.786.083.354
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VII 16a	11.410.433.922	12.968.294.893
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VII 12a	55.402.912.461	74.590.922.996
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.014.049.065	904.728
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		254.263.655.153	269.011.877.919
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336		-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	VII 12b	254.263.655.153	269.011.877.919
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		367.608.073.420	344.160.960.363
I. Vốn chủ sở hữu	410	VII 20	367.608.073.420	344.160.960.363
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		311.099.860.000	311.099.860.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		104.545.455	104.545.455
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.150.494.993	8.206.500.656
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.253.172.972	24.750.054.252
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.362.065.578	450.125.038
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.891.107.394	24.299.929.214
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		800.330.889.274	875.486.284.439

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI ĐĂNG KÝ KIỂM TRA PHÁP LUẬT

TĂNG KIM THUY VI

NGUYỄN THÁI ĐẠO



HỒ SĨ THUẬN

Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 02 NĂM 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	<u>VIII.1</u>	222.319.643.247	187.636.255.093	420.212.174.988	375.516.164.846
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	<u>VIII.2</u>	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		222.319.643.247	187.636.255.093	420.212.174.988	375.516.164.846
4. Giá vốn hàng bán	11	<u>VIII.3</u>	172.872.472.700	176.886.041.297	364.174.325.891	348.574.143.878
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		49.447.170.547	10.750.213.796	56.037.849.097	26.942.020.968
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	<u>VIII.4</u>	2.778.799.116	2.769.866.582	5.527.291.895	5.131.522.796
7. Chi phí tài chính	22	<u>VIII.5</u>	8.094.292.956	4.619.796.118	12.689.828.260	9.253.678.062
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3.930.480.762	3.625.371.061	7.417.263.956	7.263.152.847
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.243.680.254	8.573.423.530	29.550.750.893	17.253.975.551
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	30		23.887.996.453	326.860.730	19.324.561.839	5.565.890.151
11. Thu nhập khác	31	<u>VIII.6</u>	717.364.454	316.107.909	13.055.821.325	851.082.794
12. Chi phí khác	32	<u>VIII.7</u>	-	10.006.026	272	10.006.026
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		717.364.454	306.101.883	13.055.821.053	841.076.768
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.605.360.907	632.962.613	32.380.382.892	6.406.966.919
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	<u>VIII.9</u>	5.852.161.168	547.001.643	483.334.007	2.505.477.743
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	<u>VIII.10</u>	(951.685.432)	(421.989.879)	6.005.941.491	(1.220.910.774)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		19.704.885.171	507.950.849	25.891.107.394	5.122.399.950

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Tp.HCM ngày 20 tháng 07 năm 2022



TẶNG KIM THUY VI

NGUYỄN THÁI ĐẠO

HỒ SĨ THUẬN

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32.380.382.892	6.406.966.919
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		31.971.040.665	39.633.034.802
- Các khoản dự phòng	03		4.850.610.867	-
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		4.678.514.467	3.012.094.469
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.506.996.440)	(737.712.329)
- Chi phí lãi vay	06		7.417.263.956	7.263.152.847
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		66.790.816.407	55.577.536.708
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15.215.659.555	(11.743.069.091)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.729.710)	1.323.719.801
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(30.883.773.784)	24.698.593.844
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(34.858.682.826)	(32.463.849.149)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(7.420.363.946)	(7.684.915.568)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.879.742.286)	(3.418.142.135)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		(154.550.000)	(472.903.348)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.793.633.410	25.816.971.062
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	VII.6.7.8	-	(20.374.744.529)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	9	78.873.097.816	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.247.945.205	19.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.627.319.391	1.124.534.247
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		111.748.362.412	(10.250.210.282)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	VII.20	-	-
2. Tiền chi cho chi phí phát hành cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		21.811.957.548	2.927.125.685
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(60.517.169.557)	(35.271.810.923)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(38.705.212.009)	(32.344.685.238)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		77.836.783.813	(16.777.924.458)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57.030.137.506	46.875.315.602
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.315.363	(41.654.395)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		134.871.236.682	30.055.736.749

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, Ngày 30 tháng 06 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THÁP LUẬT

TẶNG KIM THUY VI

NGUYỄN THÁI ĐẠO



Mẫu số B 09-DN/HN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 02 NĂM 2022

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn thuộc sở hữu Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Vận tải - Dịch vụ - Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh vận tải biển; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Dịch vụ môi giới hàng hải; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý hàng hải; Dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại Trụ sở); Cho thuê phương tiện vận tải: tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dạy nghề; Chuẩn bị mặt bằng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- 6.1 Danh sách các công ty con:

- 6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

- 6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc ngày 31/12/2022.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty tuân thủ thực hiện báo cáo tài chính theo qui định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính

IV. Thông tin chung

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Dầu mỏ Phương Đông, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006478 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2007 và các giấy Chứng nhận điều chỉnh, giấy Chứng nhận điều chỉnh lần thứ 17 số: 0304934883, ngày 20/04/2022. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 8, Cao ốc Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 309 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 275 người).

2. Hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); Bán buôn hạt nhựa, sản phẩm nhựa công nghiệp, bao bì bằng nhựa; Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải: tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dạy nghề; Chuẩn bị mặt bằng; Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Dịch vụ cung cấp nước ngọt cho tàu biển; Bán buôn thực phẩm, đồ uống không có cồn, máy móc thiết bị và phụ tùng phục vụ sản xuất: công nghiệp, hàng hải, khai khoáng, xây dựng, chế biến và kinh doanh xăng dầu, nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan (trừ gas), xi măng, clanhke, phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp - công nghiệp chế biến xăng dầu (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Vận tải hàng hóa bằng xe bồn chở chất lỏng; Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa đường bộ, cảng sông, cảng biển; Tư vấn quản lý, kỹ thuật; Cung ứng và quản lý lao động trong nước.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 Văn phòng đại diện tại Thành phố Hải Phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0213005424 ngày 15 tháng 6 năm 2009, địa chỉ của VPĐD đặt tại khách sạn Dầu khí, Số 427 Đà Nẵng, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá ngân hàng tại thời điểm phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý. TSCĐ vô hình là chương trình phần mềm quản lý.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25/04/2013.

- Doanh nghiệp không được tiếp tục tính khấu hao đối với những TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước dài hạn có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm kể từ ngày phát sinh.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng:

- Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp doanh số sẽ thu.

- Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp qui định của Bộ Tài Chính cho phép.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính trong kỳ: là các khoản chi phí phát sinh do chênh lệch tỷ giá trong quá trình mua hàng hóa dịch vụ và thời điểm thanh toán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm ghi nhận trong sổ sách kế toán theo tỷ giá liên ngân hàng.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con.

- Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Giá vốn hàng bán: được ghi nhận khi các giao dịch về mua bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, và chuyển giao quyền sở hữu.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp****24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**VI. Các chính sách kế toán áp dụng:**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	30/06/2022	31/12/2021
- Tiền mặt	664.942.758	339.529.429
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.206.293.924	6.690.608.077
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	110.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	134.871.236.682	57.030.137.506

2 Các khoản đầu tư tài chính**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	20.000.000.000	-	50.247.945.205	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	-	50.247.945.205	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	20.000.000.000	-	50.247.945.205	-

3 Phải thu khác

	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1) Ngắn hạn	37.135.538.421	80.400.424	36.368.386.169	80.400.424
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	570.867.850	-	570.867.850	-
- Ký cược, ký quỹ	17.949.313.000	-	11.014.813.000	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	18.615.357.571	80.400.424	24.782.705.319	80.400.424
b2) Dài hạn	-	-	-	-
	37.135.538.421	80.400.424	36.368.386.169	80.400.424

4 Nợ xấu

DIỄN GIẢI	30/06/2022			31/12/2021		
	Giá trị trích lập	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ	Giá trị trích lập	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ
Tiền cấp đầu (trích lập 100%)	240.110.231		Cty CP vận tải biển Gia Hải	240.110.231		Cty CP vận tải biển Gia Hải
Vận tải (trích lập 100%)	470.085.809		Công ty CP DVTM Vận Tải Phương Mai	470.085.809		Công ty CP DVTM Vận Tải Phương Mai
Tiền cảng phí đại lý (trích lập 100%)	80.400.424		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển đương Vinashin	80.400.424		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển đương Vinashin
Tiền cấp đầu (trích lập 100%)	175.820.000		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển đương Vinashin	175.820.000		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển đương Vinashin
Tiền cấp đầu (trích lập 100%)	182.306.943		Cty xăng dầu khu vực II TNHH MTV	182.306.943		Cty xăng dầu khu vực II TNHH MTV
Hao hụt tàu năm 2010 (trích lập 100%)	263.113.139		Tàu PDS	263.113.139		Tàu PDS
Cước tàu (trích lập 100%)	404.828.608		STELLA TANKERS (SINGAPORE) PTE	404.828.608		STELLA TANKERS (SINGAPORE) PTE LTD
Hao hụt tàu 2014-2015 (trích 100%)	307.629.711		Tàu PDS	307.629.711		Tàu PDS
Tiền thuê cước tàu (trích lập 100%)	70.487.100		JVL OVERSEAS PTE LTD	70.487.100		JVL OVERSEAS PTE LTD
Vệ sinh hầm hàng tàu (trích lập 100%)	101.684.000		Victory Tankers LTD	101.684.000		Victory Tankers LTD
Cước tàu (trích lập 100%)	5.861.080.914		PRUDENSOL INC	5.861.080.914		PRUDENSOL INC
Cước tàu (trích lập 100%)	1.201.399.233		Victory Tankers LTD	1.201.399.233		Victory Tankers LTD
Tiền bảo lãnh để release tàu Jupiter	3.182.178.996		BHATT & SALDANIA			
Tiền bảo lãnh tàu Venus	1.576.248.164		BHATT & SALDANIA			
CP lập trình phần mềm	92.183.707		103.INTEC MARINE LIMITED			
Tổng cộng	14.209.556.979	-	-	9.358.946.112	-	-

5 Hàng Tồn Kho

	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	5.455.859.236	-	7.870.652.167	-
- Vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ	6.714.021.983	-	4.283.499.342	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
	12.169.881.219	-	12.154.151.509	-

30/06/2022

31/12/2021

6 Tài sản dở dang dài hạn

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	753.392.577	848.443.924.000	-	-	849.197.316.577
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDDB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư (-)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	(262.075.746.047)	-	-	(262.075.746.047)
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	753.392.577	586.368.177.953	-	-	587.121.570.530
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	592.105.907	302.135.932.682	-	-	302.728.038.589
- Khấu hao trong kỳ	-	37.219.998	31.933.820.667	-	-	31.971.040.665
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư (-)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	(203.077.842.246)	-	-	(203.077.842.246)
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	629.325.905	130.991.911.103	-	-	131.621.237.008
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	161.286.670	546.307.991.318	-	-	546.469.277.988
- Tại ngày cuối kỳ	-	124.066.672	455.376.266.850	-	-	455.500.333.522

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	218.000.000	-	218.000.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	218.000.000	-	218.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	218.000.000	-	218.000.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	218.000.000	-	218.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

11 Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)
- + Vật tư đội tàu công ty
- + Phí bảo hiểm P&I tàu đội tàu công ty
- + Chi phí thuê tàu
- + Khác

b) Dài hạn

- Chi phí sửa chữa tàu Jupiter
- Chi phí sửa chữa tàu Phuong Dong Star
- Cước thuê tàu trả trước 6 năm tàu Flora
- Chi phí sửa chữa tàu Synergy
- Chi phí sửa chữa tàu Neptune
- Cước thuê tàu trả trước 7 năm tàu Diamond
- Chi phí sửa chữa tàu Saturn
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)

30/06/2022

31/12/2021

6.588.308.970

3.140.539.807

6.588.308.970

3.140.539.807

1.011.568.335

528.855.974

4.470.081.783

2.446.984.783

995.107.172

68.625.000

111.551.680

96.074.050

74.927.827.518

43.516.913.855

-

-

-

1.423.969.911

32.895.321.771

-

7.994.950.836

7.930.371.087

5.867.557.798

2.520.463.110

8.611.846.894

20.819.859.937

19.185.690.532

10.299.224.817

372.459.687

523.024.993

81.516.136.488

46.657.453.662

12 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2022		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2021	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	55.402.912.461	55.402.912.461	616.403.640	19.804.414.175	74.590.922.996	74.590.922.996
HDTD 570-2020 (TP Bank)-PVT Venus	12.578.991.543	12.578.991.543	-	4.192.997.181	16.771.988.724	16.771.988.724
HDTD 0675-2019 (OCB)-Neptune	14.323.369.536	14.323.369.536	303.617.160	-	14.019.752.376	14.019.752.376
VCB-Tây Sài Gòn	13.704.803.012	13.704.803.012	-	15.611.416.994	29.316.220.006	29.316.220.006
HDTD 301-2019 (TP Bank)-Synergy	14.795.748.370	14.795.748.370	312.786.480	-	14.482.961.890	14.482.961.890
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	254.263.655.153	254.263.655.153	-	14.748.222.766	269.011.877.919	269.011.877.919
HDTD 570-2020 (TP Bank)-PVT Venus	79.666.946.441	79.666.946.441	-	-	83.859.943.622	83.859.943.622
HDTD 0675-2019 (OCB)-Neptune	89.521.153.008	89.521.153.008	-	5.112.266.958	94.633.419.966	94.633.419.966
HDTD 301-2019 (TP Bank)-Synergy	85.075.555.704	85.075.555.704	-	5.442.958.627	90.518.514.331	90.518.514.331
	309.666.567.614	309.666.567.614	616.403.640	34.552.636.941	343.602.800.915	343.602.800.915

13 Trái phiếu phát hành

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2022
a) Phải nộp	3.383.102.475	7.237.763.287	10.215.958.529	404.907.233
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	-	5.640.813.494	5.640.813.494	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.231.905.318	647.836.968	3.879.742.286	-
Thuế thu nhập cá nhân	151.197.157	949.112.825	695.402.749	404.907.233
Thuế nhà thầu nộp thay	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
b) Phải thu	9.766.155	-	(164.502.961)	174.269.116
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	9.766.155	-	-	9.766.155
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	(164.502.961)	164.502.961

15 Chi phí phải trả	30/06/2022	31/12/2021
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	1.653.227.593	1.619.405.038
- Các khoản trích trước khác	4.120.928.254	7.166.678.316
Cộng	5.774.155.847	8.786.083.354
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay	-	-
- Các khoản trích trước khác	-	-
Cộng	-	-
16 Phải trả khác	30/06/2022	31/12/2021
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	420.360.141	127.158.943
- Bảo hiểm xã hội	1.022.789.791	554.983.534
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	26.227.277	18.906.470
- Phải trả về tiền giữ hộ thuyền viên	5.770.386.342	5.654.596.903
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.170.670.371	6.612.649.043
Cộng	11.410.433.922	12.968.294.893
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-
17 Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2022	31/12/2021
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
Cộng	-	-
18 Dự phòng phải trả	30/06/2022	31/12/2021
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ (phân loại CP < 1 năm)	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ (phân loại trên 1 năm)	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	-	-

(Handwritten signature)

19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**30/06/2022****31/12/2021****a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	951.685.432	6.957.626.923
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	951.685.432	6.957.626.923

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(6.005.941.491)	1.220.910.774
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

20 Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	295.000.000.000	164.545.455	-	5.640.832.100	20.270.876.446	321.076.254.001
- Tăng vốn trong kỳ	16.099.860.000	-	-	-	-	16.099.860.000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	24.299.929.214	24.299.929.214
- Tăng khác	-	-	-	2.565.668.556	(2.565.668.556)	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	(60.000.000)	-	-	(16.099.860.000)	(16.159.860.000)
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	(1.155.222.852)	(1.155.222.852)
Số dư cuối năm trước	311.099.860.000	104.545.455	-	8.206.500.656	24.750.054.252	344.160.960.363
Số dư đầu kỳ này	311.099.860.000	104.545.455	-	8.206.500.656	24.750.054.252	344.160.960.363
- Tăng vốn trong kỳ (*)	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	25.891.107.394	25.891.107.394
- Tăng khác	-	-	-	1.943.994.337	-	1.943.994.337
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	-	-	-	(4.387.988.674)	(4.387.988.674)
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	311.099.860.000	104.545.455	-	10.150.494.993	46.253.172.972	367.608.073.420

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**30/06/2022****31/12/2021**

- Vốn góp của Công ty mẹ	161.373.610.000	161.373.610.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	149.726.250.000	149.726.250.000
- Số lượng Cổ phiếu quỹ:	-	-
	311.099.860.000	311.099.860.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	311.099.860.000	295.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	16.099.860.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	311.099.860.000	311.099.860.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức	30/06/2022	31/12/2021
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

đ) Cổ phiếu	30/06/2022	31/12/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.109.986	31.109.986
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.109.986	31.109.986
+ Cổ phiếu phổ thông	25.109.986	25.109.986
+ Cổ phiếu ưu đãi	6.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.109.986	31.109.986
+ Cổ phiếu phổ thông	25.109.986	25.109.986
+ Cổ phiếu ưu đãi	6.000.000	6.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/Cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	30/06/2022	31/12/2021
- Quỹ đầu tư phát triển	10.150.494.993	8.206.500.656
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

21 Nguồn kinh phí

22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	30/06/2022	31/12/2021
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c) Ngoại tệ các loại:	-	-
- USD	603.434,37	224.031,58
- EUR	1.302,40	1.307,86
- JPY	-	-
- SGD	-	-
d) Nợ khó đòi đã xử lý:	-	-

23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

- ...

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2/2022	Quý 2/2021
- Doanh thu dịch vụ vận tải	198.935.385.412	139.262.425.200
- Doanh thu thương mại	9.604.901.214	39.812.607.468
- Doanh thu đại lý	89.443.055	168.666.057
- Doanh thu khác	13.689.913.566	8.392.556.368
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	222.319.643.247	187.636.255.093
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 2/2022	Quý 2/2021
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3 Giá vốn hàng bán		Quý 2/2022	Quý 2/2021
- Giá vốn dịch vụ vận tải		150.903.299.376	129.163.230.596
- Giá vốn thương mại		9.593.379.161	40.097.492.339
- Giá vốn đại lý		125.507.461	121.354.710
- Giá vốn khác		12.250.286.702	7.503.963.652
- Giá vốn hợp đồng xây dựng		-	-
Cộng		172.872.472.700	176.886.041.297
4 Doanh thu hoạt động tài chính		Quý 2/2022	Quý 2/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		1.195.903.193	286.028.038
- Lãi bán các khoản đầu tư		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán		1.582.895.923	896.152.045
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại		-	1.587.686.499
Cộng		2.778.799.116	2.769.866.582
5 Chi phí tài chính		Quý 2/2022	Quý 2/2021
- Lãi tiền vay		3.930.480.762	3.625.371.061
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán		378.996.241	994.425.057
- Chi phí tài chính khác		-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại		3.784.815.953	-
Cộng		8.094.292.956	4.619.796.118
6 Thu nhập khác		Quý 2/2022	Quý 2/2021
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
- Tiền bồi thường thu được		-	-
- Các khoản khác		717.364.454	316.107.909
Cộng		717.364.454	316.107.909
7 Chi phí khác		Quý 2/2022	Quý 2/2021
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
- Các khoản bị phạt		-	-
- Chi phí khác		-	10.006.026
Cộng		-	10.006.026
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 2/2022	Quý 2/2021
a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		Quý 2/2022	Quý 2/2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		4.190.477.293	30.624.928.503
- Chi phí nhân công		20.936.748.090	13.614.606.521
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		12.231.108.273	20.105.137.666
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		155.389.167.541	120.831.967.895
- Chi phí khác bằng tiền		368.651.757	282.824.242
Cộng		193.116.152.954	185.459.464.827
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 2/2022	Quý 2/2021
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		-	-
- Các khoản ghi giảm khác		-	-

(Handwritten signature)

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2022	Năm 2021
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	32.380.382.892	6.406.966.919
- Điều chỉnh trong kỳ:	4.824.421.760	6.120.421.795
+ Thu nhập không chịu thuế	(115.505.400)	(1.931.793.179)
+ Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.939.927.160	8.052.214.974
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	37.204.804.652	12.527.388.714
- Lỗi năm trước mang sang (-)	-	-
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(6.957.626.923)	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	483.334.007	2.505.477.743

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2022	Năm 2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)	(6.005.941.491)	1.220.910.774
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

IX. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm 2022	Năm 2021
a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	-	-
c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	-	-

X. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:	30/06/2022	31/12/2021
- Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:	-	-
b) Công cụ tài chính:		
b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :	30/06/2022	31/12/2021
+ Các khoản vay	309.666.567.614	343.602.800.915
Trừ : Tiền và tương đương tiền	134.871.236.682	57.030.137.506
+ Nợ thuần	174.795.330.932	286.572.663.409
+ Vốn chủ sở hữu	367.608.073.420	344.160.960.363
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	0,48	0,83



(Handwritten signature)

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :

30/06/2022

31/12/2021

Tài sản tài chính

- + Tiền và các khoản tương đương tiền
- + Phải thu khách hàng và phải thu khác
- + Đầu tư tài chính

134.871.236.682

57.030.137.506

83.017.345.874

146.214.253.782

Tổng cộng

217.888.582.556

203.244.391.288

Công nợ tài chính

- + Các khoản vay
- + Phải trả người bán và phải trả khác
- + Chi phí phải trả

309.666.567.614

343.602.800.915

62.682.951.678

153.877.004.968

5.774.155.847

8.786.083.354

Tổng cộng

378.123.675.139

506.265.889.237

Chênh lệch thanh khoản thuần

(160.235.092.583)

(303.021.497.949)

- Tính thanh khoản này cho thấy mức chênh lệch giữa công nợ và tài sản khi đến hạn trong kỳ (dài hạn);

- Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 Thông tin về các bên liên quan:

Cổ tức:

-	-
-	-

Nghiệp vụ, số dư Tổng Công ty với các đơn vị thành viên:

Quý 02/2022	Doanh thu hoạt động	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- Tổng Cty CP Vận tải Dầu khí	-	-	-	-	5.603.553.257	-
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội	6.382.592.493	-	1.629.507.113	-	-	-
- Cty CP Hàng Hải Thăng Long	6.950.851.493	-	6.458.243.862	-	-	-
- Cty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải sản phẩm khí Quốc tế	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải và TV Phương Đông Việt	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải dầu khí Đông Dương	-	-	-	-	41.904.000	-
- Cty CP vận tải dầu khí Cửu Long	-	-	-	-	-	-
	13.333.443.986	-	8.087.750.975	-	5.645.457.257	-

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập đoàn Dầu khí Việt nam:

Quý 2/2022

Quý 2/2021

- Doanh thu dịch vụ - thương mại
- Chi phí lãi vay
- Phải thu thương mại
- Phải thu khác
- Phải trả thương mại
- Phải trả khác

-

-

-

53.999.298

-

-

57.534.246

-

516.392.800

384.818.500

296.972.932

1.902.072.932

D

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động : a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý; c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại.

a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30/06/2022	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ OFS/FPSO	Dịch vụ khác	Thương mại	TỔNG
Tài sản bộ phận	601.888.194.667	-	11.069.407.634	8.617.169.537	621.574.771.838
Tài sản không phân bổ	-	-	-	178.756.117.436	178.756.117.436
Tổng tài sản					800.330.889.274

Nợ phải trả bộ phận	402.552.526.007	-	11.558.243.513	14.254.582.865	428.365.352.385
Nợ phải trả không bộ phận	-	-	-	4.357.463.469	4.357.463.469
Tổng nợ phải trả					432.722.815.854

Tại ngày 30/06/2022	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Dịch vụ đại lý	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu gộp	383.364.787.832	9.604.901.214	180.003.055	27.062.482.887	420.212.174.988
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần	383.364.787.832	9.604.901.214	180.003.055	27.062.482.887	420.212.174.988

b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 2/2022	Quý 2/2021
+ Dịch vụ vận tải	198.935.385.412	139.262.425.200
+ Dịch vụ khác	13.779.356.621	8.561.222.425
+ Thương mại	9.604.901.214	39.812.607.468
	222.319.643.247	187.636.255.093

c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 2/2022	Quý 2/2021
+ Dịch vụ vận tải	150.903.299.376	129.163.230.596
+ Dịch vụ khác	12.375.794.163	7.625.318.362
+ Thương mại	9.593.379.161	40.097.492.339
	172.872.472.700	176.886.041.297

d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 2/2022	Quý 2/2021
+ Dịch vụ vận tải	48.032.086.036	10.099.194.604
+ Dịch vụ khác	1.403.562.458	935.904.063
+ Thương mại	11.522.053	(284.884.871)
	49.447.170.547	10.750.213.796

(Handwritten signature)

5 Thông tin so sánh:

.1. Lợi nhuận sau thuế tăng so với Quý báo cáo cùng kỳ năm trước :

Đvt: đồng Việt Nam

Nội dung	Quý 02/2022	Quý 02/2021	Chênh lệch	%CL 2022/2021
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	222.319.643.247	187.636.255.093	34.683.388.154	18,48%
- Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	19.704.885.171	507.950.849	19.196.934.322	3779,29%

Nguyên nhân chênh lệch:

Trong Báo cáo Tài chính Quý 02/2022:

- + Doanh thu trong Quý 02/2022 tăng so với cùng kỳ năm 2021: do trong quý 02/2022, Công ty tiếp nhận thuê thêm tàu, quản lý kỹ thuật thêm tàu dẫn đến tổng doanh thu trong Quý 02/2022 tăng so với cùng kỳ năm 2021;
- + Về lợi nhuận kế toán sau thuế: thị trường vận tải khởi sắc hơn với giá cước tăng trong Quý 02/2022 và Công ty thanh lý bán tàu thành công cũng mang lại lợi nhuận. Vì vậy làm tăng lợi nhuận sau thuế trong Quý 02/2022 so với cùng kỳ năm 2021.

6 Thông tin về hoạt động liên tục: Không phát sinh

7 Những thông tin khác: Không phát sinh

NGƯỜI LẬP

TĂNG KIM THUY VI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THÁI ĐẠO

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



HỒ SĨ THUẬN

